

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

Bản án số: 51/2024/DS-ST

Ngày: 28-9-2024

V/v Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Quang Năng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tất Thế

Ông Bùi Văn Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thanh Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thanh Hiền- Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự sơ thẩm thụ lý số 25/2024/TLST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2024 về việc “Tranh chấp về hợp đồng bảo lãnh”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 60/2024/QĐXX-ST ngày 10 tháng 9 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 57/2024/TB-TA ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Q. Địa chỉ: Tầng A, Tòa nhà A, phố Đ, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Thế S, sinh năm 1973; Chức vụ: Tổng Giám đốc; Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Lệ H, sinh năm 1978; Chức vụ: Phó Tổng giám đốc; Vắng mặt.

Bà Doãn Thị Mỹ L, sinh năm 2002; địa chỉ: Số A Đ, Đ, quận H, thành phố Hà Nội; Vắng mặt.

- **Bị đơn:** Ông [Phan Đăng C](#), sinh năm 1955; Địa chỉ: [Xóm T, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh](#); Vắng mặt.

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

Chị [Phan Đăng Thi V](#), sinh năm 1994; Địa chỉ: [Xóm T, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh](#); Có mặt.

Bà [Võ Thị H1](#), sinh năm 1956; Địa chỉ: [Xóm T, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh](#); Xin xét xử vắng mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị [Phan Đăng Thi V](#): [Phạm Quang V1](#), [Phạm Văn L1](#) là luật sư [Văn phòng L2](#), [Đoàn luật sư thành phố H](#); Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Ngày 01/8/2022, ông [Phan Đăng C](#) đã ký Hợp đồng bảo lãnh với [Công ty cổ phần Q](#) để cho chị [Phan Đăng Thi V](#) đi lao động tại Đài Loan với nội dung: “ - Ngay khi biết bên B ([Phan Đăng Thi V](#)) bỏ trốn, lập tức kêu gọi, động viên bên B sớm quay trở về đầu thú; cam kết bồi thường cho bên C ([Công ty Cổ phần Q](#)) số tiền 100.000.000 đồng nếu bên B bỏ trốn ra ngoài làm việc bất hợp pháp, thời gian bồi thường trong vòng 10-15 ngày kể từ khi nhận được văn bản thông báo bên B đã bỏ trốn của bên C; không yêu cầu bên C phải chịu bất cứ trách nhiệm gì với bên A và bên B khi bên B vi phạm nội dung hợp đồng này, miễn mọi trách nhiệm về dân sự, hình sự, kinh tế cho bên C; Dùng toàn bộ tài sản nhà đất dùng bảo lãnh nêu trên để đảm bảo cho việc bồi thường cho bên C nếu bên B bỏ trốn hoặc vi phạm hợp đồng này mà hết 07 ngày bên A không có đủ tiền để bồi thường cho bên C số tiền 100.000.000 đồng thì bên C có quyền yêu cầu các cơ quan chức năng có thẩm quyền để xử lý, khởi kiện bên A ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền yêu cầu giải quyết theo pháp luật, phát mại tài sản bảo lãnh để bồi thường cho bên C, trong trường hợp tiền phát mại chưa đủ, bên A vẫn phải có trách nhiệm tiếp tục trả đủ tiền bồi thường như đã cam kết trong hợp đồng này; Cam kết khi bên B chưa hết hạn hợp đồng về nước thì tài sản bên A đang dùng bảo lãnh cho bên C không được sang tên, chuyển nhượng, cầm cố cho bất kì ai, nếu vi phạm bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.”

Ngày 15/8/2022 [Phan Đăng Thi V](#) ký Hợp đồng đi làm việc tại Đài Loan. Ngày 30/8/2022 [Phan Đăng Thi V](#) bay đến Đài Loan để thực hiện hợp đồng. Ngày 21/9/2022, [Phan Đăng Thi V](#) đã bỏ trốn. Sau khi nhận được tin lao động [Phan Đăng Thi V](#) bỏ trốn tại Đài Loan, [Công ty cổ phần Q](#) đã tìm mọi cách liên lạc nhưng không được. Ngày 24/9/2022, [Công ty Cổ phần Q](#) đã có văn bản thông báo

tới gia đình ông [Phan Đăng C](#) và gửi về UBND, [Công an xã T, Đ, Hà Tĩnh](#) để thông báo về việc [Phan Đăng Thi V](#) đã bỏ trốn và đề nghị gia đình và địa phương phối hợp giúp đỡ kêu gọi bà [Phan Đăng Thi V](#) quay lại nơi làm việc (gửi bưu điện ngày 9/11/2022). Nhưng đến nay gia đình ông [C](#) và lao động [V](#) vẫn không có phản hồi về [Công ty Cổ phần Q](#). Ngày 24/10/2022, [Bộ L3](#) có Công văn số 1110523260 gửi [Công ty Cổ phần Q](#), kèm theo Công văn là danh sách 40 lao động bỏ trốn trong đó có [Phan Đăng Thi V](#) với số hộ chiếu C5160397, ngày bỏ trốn 21/9/2022.

Việc công dân [Phan Đăng Thi V](#) bỏ trốn tại Đài Loan là việc làm vi phạm pháp luật rất nghiêm trọng, cư trú bất hợp pháp tại nước sở tại sẽ phải chịu hình phạt rất nghiêm khắc, đặc biệt về tính mạng, sức khỏe, tài sản và các quyền lợi của công dân đều không được bảo đảm. Mặt khác còn làm thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản và uy tín của [Công ty Cổ phần Q](#).

Lao động [Phan Đăng Thi V](#) bỏ trốn thì coi là đã đơn phương chấm dứt hợp đồng, tự ý ở lại nước ngoài trái pháp luật là vi phạm khoản 14, Điều 7 Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020 quy định như sau: “ Các hành vi bị nghiêm cấm trong lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: 14. Tự ý ở lại nước ngoài trái pháp luật sau khi chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng đào tạo nghề.” Theo quy định tại khoản 1, Điều 46 Nghị định 12/2022/NĐ-CP ngày 17/01/2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thì vi phạm của người lao động đi làm việc ở nước ngoài có thể bị xử phạt vi phạm hành chính như sau: "1. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với người lao động có hành vi tự ý ở lại nước ngoài trái pháp luật sau khi chấm dứt Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng đào tạo nghề mà không phải do bị đe dọa, ép buộc dưới bất kỳ hình thức nào TH và không thuộc trường hợp bị truy cứu trách nhiệm hình sự”. Lao động [Phan Đăng Thi V](#) còn phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho [công ty cổ phần Q](#) theo quy định tại điểm e, khoản 2, Điều 6, Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020 quy định như sau: “ 2. Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng có các nghĩa vụ sau đây: e) Bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng đã ký theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước tiếp nhận lao động." Người bảo lãnh cho lao động là ông [Phan Đăng C](#) phải thanh toán giá trị nghĩa vụ vi phạm đã thỏa thuận (100.000.000đ) và bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 3, Điều 56 Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020 quy định như sau: " 3. Việc bảo lãnh được thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự. Trường hợp bên bảo lãnh không thực hiện đúng nghĩa vụ bảo lãnh thì [doanh nghiệp D](#), đơn vị sự nghiệp có quyền yêu cầu bên bảo lãnh thanh toán giá trị nghĩa vụ vi phạm và bồi thường thiệt hại."

Từ nội dung sự việc như trên, [Công ty Cổ phần Q](#) đề Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh giải quyết theo quy định của pháp luật đối với những yêu cầu:

- Buộc người bảo lãnh là ông [Phan Đăng C](#) thực hiện đúng nội dung hợp đồng bảo lãnh và biên bản làm việc chống bỏ trốn đã ký kết với [Công ty cổ phần Q](#), bồi thường cho [Công ty cổ phần Q](#) 100.000.000 đồng do người được bảo lãnh vi phạm hợp đồng.

Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn ông [Phan Đăng Công trình B](#): Tôi có con gái tên là [Phan Đăng Thị V](#), sinh năm 1994 có ký hợp đồng đi lao động ở nước ngoài với [công ty Cổ phần Q](#) vào tháng 8/2022. Quá trình làm thủ tục đi lao động tại Đài Loan, [V](#) có mượn tôi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đảm bảo tài sản để [V](#) đi xuất khẩu lao động. tôi có ký vào giấy bảo lãnh để làm thủ tục thế chấp GCNQSD đất. Tôi được cán bộ Tòa án đọc và cho xem hợp đồng bảo lãnh ngày 01/8/2022 và biên bản làm việc về cam kết và bảo lãnh lao động không trốn ngày 31/8/2022, có chữ ký chữ viết của tôi nhưng tôi xác định tôi không ký hay viết vào hai văn bản này. Quá trình làm thủ tục [V](#) đi xuất khẩu lao động tôi không hề ra làm việc tại [công ty cổ phần Q](#). [V](#) đi xuất khẩu lao động làm việc theo hợp đồng được 3 tháng thì không có lương, công việc áp lực, vất vả nên ra ngoài làm. Việc [Công ty cổ phần Q](#) khởi kiện yêu cầu tôi bồi thường số tiền 100.000.000 đồng do [V](#) bỏ trốn không thực hiện hợp đồng lao động, tôi không đồng ý vì không liên quan tới tôi, đề nghị công ty làm việc với chị [V](#).

Tại biên bản lấy lời khai, tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị [Phan Đăng Thị V](#) trình bày: Tôi không nhớ rõ thủ tục nội dung tôi ký hợp đồng đi làm việc ở nước ngoài (cụ thể ở Đài Loan) với [công ty cổ phần Q](#), mọi giấy tờ thủ tục Công ty tự làm và đưa cho tôi ký. Tôi bắt đầu xuất cảnh sang Đài Loan ngày 30/8/2024, phải cách ly 7 ngày mới được đi làm. Tôi làm việc tại [Công ty Đ](#) có địa chỉ tại [G, Đ](#). Tại đây tôi không được làm việc như thỏa thuận, theo hợp đồng lao động, tôi sẽ được làm việc về việc cắt da, nhưng tại Đài Loan tôi bị chuyển sang công việc giặt da, đứng máy ép da. Tôi không nhớ thời điểm nào tôi không làm việc tại công ty này nữa, do tôi không được bố trí việc như hợp đồng nên tôi nghỉ, tôi có báo với công ty về việc tôi nghỉ làm, vì vậy theo tôi, tôi không vi phạm thỏa thuận đối với hợp đồng đã ký với [Công ty cổ phần Q](#). Tôi không đồng ý bồi thường cho [Công ty cổ phần Q](#) số tiền 100.000.000 đồng như cam kết. Bố tôi [Phan Đăng C](#) không ký hợp đồng bảo lãnh nào với [Công ty cổ phần Q](#). Tôi không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của [Công ty cổ phần Q](#) vì bố tôi không ký vào hợp đồng bảo lãnh đó và bản thân tôi không vi phạm hợp đồng, do [Công ty cổ phần Q](#) không bố trí đúng việc làm cho tôi như hợp đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà [Võ Thị H1](#) (vợ ông [C](#)) trình bày: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của [Công ty cổ phần Q](#), bởi vì quyền sử dụng

đất tại thửa đất số 135, tờ bản đồ số 24 tại thôn T, xã T, Đ, Hà Tĩnh đã được cấp GCNQSD đất số BY 368826 mang tên Phan Đăng C và Võ Thị H1, nên việc ông C một mình ký hợp đồng bảo lãnh, đưa tài sản này để đảm bảo thanh toán nghĩa vụ bảo lãnh là không được vì ông C không thể tự định đoạt. Nhà ở và các công trình trên đất còn có công sức đóng góp của các con chúng tôi vì vậy một mình ông C không thể đứng ra xử lý mà không có sự đồng thuận của tôi và các con. Tôi chưa bao giờ thấy chồng tôi ra Hà Nội gặp Công ty cổ phần Q để ký kết hợp đồng bảo lãnh và ký các cam kết. Ông C khẳng định chữ ký trên bản hợp đồng bảo lãnh không phải là chữ ký, chữ viết của ông C.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Phan Đăng Thị V trình bày:
nghĩa vụ bảo lãnh theo Hợp đồng bảo lãnh, cam kết bảo lãnh mà phía nguyên đơn đang yêu cầu là không có hiệu lực pháp lý bắt buộc ông Phan Đăng Công P thực hiện. Thứ nhất: Về các tài liệu mang nội dung bảo lãnh: Theo nhận biết bằng mắt thường và đặc biệt là theo khẳng định của ông Phan Đăng C thì chữ ký, chữ viết của Phan Đăng C trong các tài liệu Hợp đồng bảo lãnh, cam kết bảo lãnh đều là giả mạo. Các tài liệu này đều do phía khởi kiện chủ động cung cấp, nhưng phía khởi kiện không đưa ra đủ tài liệu, chứng cứ để chứng minh sự thật chữ ký, chữ viết của bị đơn. Thứ hai: Chủ thể phía “bên bảo lãnh” được ghi trong Hợp đồng bảo lãnh có bao gồm cả vợ ông C là bà H1, các thành viên khác từ 16 tuổi nhưng trong Hợp đồng không có chữ ký của họ. Thứ ba: Qua thể hiện của hồ sơ tài liệu thì quyền sử dụng đất do vợ chồng ông Phan Đăng C và bà Võ Thị H1 đứng tên trên Chứng thư pháp lý (GCNQSDĐ) được Nhà nước công nhận. Đây là tài sản chung hợp nhất của vợ chồng. Cạnh đó, tài sản trên đất còn có thể có sự đóng góp công sức của các thành viên khác trong gia đình. Vì vậy, giả sử đặt giả thiết chữ ký trong hợp đồng là đúng thì việc một mình ông Phan Đăng C đứng ra ký kết hợp đồng, cam kết đưa tài sản ra để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ là trái luật, xâm phạm đến quyền lợi của các thành viên khác, không thể chấp nhận. Thứ tư: Phần chứng thực của UBND xã vào Hợp đồng bảo lãnh không đúng với quy định về công chứng, chứng thực. Thứ năm: Tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất trong hợp đồng chưa được đăng ký tại Cơ quan quản lý đất đai. Phía nguyên đơn – Công ty Q vi phạm nghĩa vụ trước mới dẫn đến phát sinh việc vi phạm của Phan Đăng Thị V, bố trí công việc không đúng thỏa thuận. Yêu cầu của phía nguyên đơn không có một tài liệu nào chứng minh về thiệt hại thực tế. Vì vậy đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh sau khi nhận xét về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã đề xuất quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 91; khoản 1, khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 335, Điều 336 của Bộ luật Dân sự; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị hội đồng xét xử: Bác yêu cầu khởi kiện của [Công ty cổ phần Q](#) buộc người bảo lãnh là ông [Phan Đăng C](#) bồi thường cho [Công ty Cổ phần Q](#) số tiền 100.000.000 đồng và miễn trừ mọi trách nhiệm cho [Công ty Cổ phần Q](#) đối với bên bảo lãnh và chị [Phan Đăng Thị V](#) do vi phạm hợp đồng.

Về án phí: [Công ty cổ phần Q](#) phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (bồi thường thay) cho người đi lao động ở nước ngoài. Hội đồng xét xử xác định đây là vụ kiện tranh chấp hợp đồng dân sự (Hợp đồng bảo lãnh) theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa bị đơn ông [Phan Đăng C](#) đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà [Võ Thị H1](#) có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn ông [Phan Đăng C](#) và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà [Võ Thị H1](#) theo thủ tục chung.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của [Công ty cổ phần Q](#) buộc người bảo lãnh là ông [Phan Đăng C](#) bồi thường cho [Công ty Cổ phần Q](#) số tiền 100.000.000 đồng và miễn trừ mọi trách nhiệm cho [Công ty Cổ phần Q](#) đối với bên bảo lãnh và chị [Phan Đăng Thị V](#) do vi phạm hợp đồng.

[2.1] Xét hợp đồng bảo lãnh: Theo tài liệu [Công ty Cổ phần Q1](#), ngày 01/8/2024, giữa [Công ty Cổ phần Q](#) và ông [Phan Đăng C](#), chị [Phan Đăng Thị V](#) ký hai hợp đồng bảo lãnh. Thứ nhất là Hợp đồng bảo lãnh về việc ký hợp đồng bảo lãnh cho lao động đi làm việc tại Đài Loan và cam kết bồi thường nếu lao động bỏ trốn lập tại Văn phòng [Công ty L4](#). Trong đó bên A là [Công ty Cổ phần Q](#), bên B – bên bảo lãnh là ông [Phan Đăng C](#), sinh năm 1955 và bà [Võ Thị H1](#), sinh năm 1956, bên C là chị [Phan Đăng Thị V](#). Tài sản đảm bảo của bên B dùng bảo lãnh cho lao động là toàn bộ nhà và đất đứng tên [Phan Đăng C](#) và [Võ Thị H1](#) địa chỉ tại [thôn T, xã T, Đ, Hà Tĩnh](#) có diện tích 1114,7m², số thửa 135 tờ bản đồ số 24, GCNQSD đất do [UBND huyện Đ](#) cấp ngày 31/12/2015. Hợp đồng có đơn vị chứng kiến là [Công ty L4](#). Thứ hai là hợp đồng bảo lãnh của gia đình người lao động bảo lãnh cho người lao động trước đại diện của chính quyền địa phương. Trong đó bên A: người bảo lãnh cho lao động: Ông [Phan Đăng C](#) thay mặt gia đình (gồm [Phan Đăng C](#), [Võ Thị H1](#), [Phan Đăng Thị N](#), [Phan Đăng Thị V](#)) xin được dùng toàn bộ

giá trị tài sản bên A cùng những người có tên trên đồng sở hữu bảo lãnh cho bên B là chị [Phan Đăng Thi V](#), bên C là [Công ty cổ phần Q](#). Hợp đồng này được chính quyền địa phương xác nhận: Nội dung kê khai của người bảo lãnh về hộ khẩu thường trú, tài sản mang ra bảo lãnh tại địa phương là đúng, nếu lao động bỏ trốn chính quyền địa phương phối hợp cùng Công ty trong việc xử lý bảo lãnh bỏ trốn.

[2.2] Quá trình giải quyết vụ án, tại biên bản lấy lời khai ông [Phan Đăng C](#) ngày 6/6/2024, ông [Phan Đăng C](#) khẳng định ông không ký, không viết vào hợp đồng bảo lãnh, biên bản làm việc về việc cam kết và bảo lãnh lao động không trốn, đồng thời ông cung cấp 3 mẫu chữ ký và ghi rõ họ tên vào văn bản. Ngày 29/7/2024, Tòa án ra quyết định trưng cầu giám định tại [Phòng K](#) Công an tỉnh để giám định chữ ký của ông [Phan Đăng C](#) tại hợp đồng bảo lãnh và biên bản làm việc về việc cam kết và bảo lãnh lao động không trốn. Ngày 08/8/2024, [Phòng K](#) có văn bản số 273/PC09 về việc từ chối giám định do không đủ cơ sở kết luận các nội dung được trưng cầu giám định. Để có căn cứ giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh đã ủy thác cho UBND xã, [Công an xã T](#) trực tiếp làm việc với ông [C](#). Tuy nhiên tại biên bản làm việc ngày 26/8/2024 do [UBND xã T](#) và Công an xã lấy lời khai: ông [C](#) khẳng định ông không liên quan đến nội dung khởi kiện của [Công ty cổ phần Q](#), ông không hề ký văn bản nào liên quan đến việc bảo lãnh với công ty nên không đồng ý viết vào bản tự khai, biên bản làm việc. Tòa án có văn bản yêu cầu [Công ty cổ phần Q1](#) thêm mẫu chữ ký, chữ viết của ông [Phan Đăng C](#) tại các năm 2021 đến năm 2024, tuy nhiên [Công ty Cổ phần Q](#) không cung cấp được.

[2.3] Trong 02 hợp đồng bảo lãnh ký ngày 1/8/2022, hợp đồng của gia đình người lao động bảo lãnh cho người lao động trước đại diện chính quyền địa phương. Bản hợp đồng này có xác nhận của [UBND xã T](#), [huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh](#). Tuy nhiên, ngày 09/9/2024, [UBND xã T](#) đã có văn bản trả lời, nội dung: Thời điểm ký hồ sơ xác nhận bảo lãnh của ông [Phan Đăng C](#) đã khá lâu nên UBND xã không còn nhớ. Hợp đồng bảo lãnh là văn bản ký xác nhận nên UBND xã không mở sổ theo dõi và lưu hồ sơ, vì thực tế các hợp đồng được ký của các công ty đều do người dân mang đến UBND xã để ký, các công ty xuất khẩu lao động không thông báo mẫu chữ ký và niêm yết chữ ký tại UBND xã.

[2.4] So sánh hai Hợp đồng Bảo lãnh, thì cả hai Hợp đồng này đều ký cùng ngày 1/8/2022. Một hợp đồng có xác nhận của chính quyền địa phương [UBND xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh](#); 01 hợp đồng được ký tại [V công ty L4, quận H, Hà Nội](#). Như vậy, trong một ngày bản thân ông [Phan Đăng C1](#) ký hợp đồng tại hai địa điểm Hà Tĩnh – Hà Nội là không phù hợp.

[2.5] Theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự, [Công ty cổ phần Q](#) phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn

Công ty cổ phần Q1 hợp đồng bảo lãnh nhưng bị đơn không thừa nhận, hợp đồng chỉ có chữ ký của ông Phan Đăng C mà không có chữ ký của bà Võ Thị H1 và các thành viên khác, không có các mẫu chữ ký so sánh để xác định chữ ký ông C, UBND xã T không có xác nhận về chữ ký của ông Phan Đăng Công. Công ty cổ phần Q, thời điểm làm các thủ tục để cho người lao động chị Phan Đăng Thị V đi lao động tại Đài Loan thiếu chặt chẽ, không tiến hành lập vi bằng hợp đồng Bảo lãnh, không có tài liệu chứng cứ chứng minh chữ ký, chữ viết của ông Phan Đăng C1 là do một người cùng ký, viết ra. Tại phiên tòa ông Hoàng Thế S, Tổng giám đốc của Công ty cổ phần Q thừa nhận tại thời điểm ký hợp đồng bảo lãnh công ty không ký trực tiếp với ông C1 tại công ty mà giao cho người lao động tự cầm hợp đồng về ký. Vì vậy không có căn cứ chứng minh buộc ông Phan Đăng C1 phải thực hiện nghĩa vụ phải bồi thường số tiền 100.000.000 đồng cho Công ty cổ phần Q. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần Q là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn không được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

[4] Về chi phí tố tụng: Trả lại cho nguyên đơn Công ty Cổ phần Q số tiền 3.000.000 đồng nộp tạm ứng chi phí trung cầu giám định theo biên bản giao nhận ngày 31/7/2024 tại cán bộ Tòa án. Ông Hoàng Thế S – Tổng Giám đốc Công ty đã nhận lại đủ số tiền này.

[5] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 91; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 335, Điều 336 của Bộ luật Dân sự; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Q về việc Buộc người bảo lãnh là ông Phan Đăng C có nghĩa vụ bồi thường cho Công ty Cổ phần Q số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) và miễn trừ mọi trách nhiệm cho Công ty Cổ phần Q đối với bên bảo lãnh và chị Phan Đăng Thị V do vi phạm hợp đồng.

2. Về án phí sơ thẩm: Buộc Công ty Cổ phần Q phải chịu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) tiền tạm ứng án phí nhưng được trừ số tiền 2.500.000 đồng tiền

tạm ứng áp phí đã nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh theo Biên lai thu số 0000867 ngày 09/5/2024. [Công ty Cổ phần Q](#) phải nộp tiếp số tiền 2.500.000 đồng.

3. Về chi phí tố tụng: Trả lại cho nguyên đơn [Công ty Cổ phần Q](#) số tiền 3.000.000 đồng nộp tạm ứng chi phí trung cầu giám định theo biên bản giao nhận ngày 31/7/2024 tại cán bộ Tòa án. Ông [Hoàng Thế S](#) – Tổng Giám đốc Công ty đã nhận lại đủ số tiền này.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày từ từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh;
- Cục THADS tỉnh Hà Tĩnh;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA; VP; TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Quang Năng